

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HỮU LŨNG
TỈNH LẠNG SƠN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 88/2023/HS-ST
Ngày 20 - 9 - 2023

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HỮU LŨNG, TỈNH LẠNG SƠN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Tuyết.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Hoàng Ngọc Thủy.
- Ông Phạm Văn Xuân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vy Khánh Ly, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 9 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 84/2023/TLST-HS ngày 05 tháng 9 năm 2023 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 85/2023/QĐXXST-HS ngày 07 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Hữu Lũng đối với các bị cáo:

1. Lê Văn T, sinh ngày 25 tháng 5 năm 1991 tại huyện S, thành phố Hà Nội. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở hiện nay: Thôn K, xã K, huyện S, thành phố Hà Nội; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: Lớp 08/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê Văn T1, sinh năm 1967 và bà Lê Thị S, sinh năm 1966; vợ: Thân Thị T, sinh năm 1992; con: Có 03 con, con lớn nhất sinh năm 2012, nhỏ nhất sinh năm 2019; tiền án: Tại bản án số 94/2021/HS-ST ngày 12/11/2021 của Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang xử phạt 24 tháng tù về tội Trộm cắp tài sản. Ngày 15/01/2023 chấp hành xong bản án; tiền sự: Không; nhân thân: Ngày 19/02/2004, Công an huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội ra Quyết định đưa vào diện giáo dục tại phường, xã, thời gian 06 tháng.

Bị cáo bị tạm giữ, tạm giam tại Nhà tạm giữ Công an huyện Hữu Lũng từ ngày 13/4/2023 đến nay. Có mặt.

2. Nguyễn Văn L, sinh ngày 21 tháng 7 năm 1994 tại huyện C, tỉnh Lạng Sơn. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở hiện nay: Thôn SA, xã H, huyện C, tỉnh Lạng Sơn; nghề nghiệp: Làm ruộng; trình độ văn hóa: Lớp 02/12; dân tộc: Tày; giới

tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn T2, sinh năm 1963 và bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1967; vợ: Nguyễn Thị N, sinh năm 1995; con: Có 01 con, sinh năm 2019; tiền án: Tại bản án số 86/2021/HS-ST ngày 18/11/2021 của Tòa án nhân dân huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang xử phạt 15 tháng tù về tội Tàng trữ trái phép chất ma túy. Ngày 08/9/2022 chấp hành xong bản án; tiền sự: Không; nhân thân: Ngày 16/9/2019, Công an huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn quyết định xử phạt vi phạm hành chính 2.500.000 đồng về hành vi xâm hại sức khỏe của người khác. Ngày 05/12/2019 chấp hành xong.

Bị cáo bị tạm giữ, tạm giam tại Nhà tạm giữ Công an huyện Hữu Lũng từ ngày 13/4/2023 đến nay. Có mặt.

3. Phạm Văn H, sinh ngày 01 tháng 9 năm 1978 tại huyện Y, tỉnh Bắc Giang. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở hiện nay: Thôn Đ, xã Đ1, huyện Y, tỉnh Bắc Giang; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: Lớp 05/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Phạm Văn Đ (đã chết) và bà Lương Thị Y (đã chết); vợ: Hoàng Thị H, sinh năm 1986 (đã ly hôn); con: Có 02 con, con lớn sinh năm 2001, con nhỏ sinh năm 2002; tiền án:

- Tại bản án số 42/2014/HSST ngày 07/5/2014 của Tòa án nhân dân huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang xử phạt 08 năm tù về tội Mua bán trái phép chất ma túy. Ngày 11/01/2020 chấp hành xong bản án.

- Tại bản án số 70/2021/HS-ST ngày 21/12/2021 của Tòa án nhân dân huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang xử phạt 01 năm tù về tội Trộm cắp tài sản. Ngày 12/11/2022 chấp hành xong bản án.

Tiền sự: Ngày 23/11/2021, Công an huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang xử phạt vi phạm hành chính 750.000 đồng về hành vi sử dụng trái phép chất ma túy. Chưa chấp hành nộp phạt.

Nhân thân:

- Ngày 27/02/2011, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Đ1, huyện Y, tỉnh Bắc Giang quyết định áp dụng biện pháp giáo dục tại xã từ ngày 26/02/2011 đến ngày 27/8/2011 về hành vi sử dụng trái phép chất ma túy. Đã chấp hành xong.

- Ngày 17/11/2011, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Y, tỉnh Bắc Giang quyết định áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở chữa bệnh thời hạn 12 tháng về hành vi sử dụng trái phép chất ma túy. Ngày 16/12/2012 chấp hành xong.

- Ngày 10/01/2012, Công an phường L, thành phố B, tỉnh Bắc Giang quyết định xử phạt hành chính 750.000 đồng về hành vi sử dụng trái phép chất ma túy. Đã hết thời hiệu thi hành.

- Ngày 16/8/2021, Công an xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang quyết định xử phạt vi phạm hành chính 1.500.000 đồng về hành vi trộm cắp tài sản. Ngày 09/9/2021 chấp hành xong.

Bị cáo bị tạm giam tại Nhà tạm giữ Công an huyện Hữu Lũng từ ngày 16/5/2023 đến nay. Có mặt.

- Bị hại:

1. Anh Hoàng Văn C, sinh năm 2003; địa chỉ: Thôn K, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Có mặt.

2. Bà Giáp Thị L, sinh năm 1979; địa chỉ: Thôn S, xã Đ, huyện H, tỉnh Lạng Sơn. Có mặt.

3. Ông Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1958; địa chỉ: Thôn Y1, xã H, huyện Y, tỉnh Bắc Giang. Vắng mặt.

4. Anh Bùi Văn Đ, sinh năm 1991; địa chỉ: Số 271, đường B, khu C, thị trấn H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn. Có mặt.

5. Bà Quách Thị N, sinh năm 1966; địa chỉ: Thôn C, xã M, huyện H, tỉnh Lạng Sơn. Có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

1. Ông Nguyễn Văn Sự, sinh năm 1961; địa chỉ: Thôn Cã Ngoài, xã Minh Sơn, huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn. Vắng mặt.

2. Bà Nguyễn Thị Nin, sinh năm 1960; địa chỉ: Thôn Yên Bái, xã Hương Vĩ, huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang. Vắng mặt.

3. Ông Nguyễn Văn T2, sinh năm 1963; địa chỉ: Thôn SA, xã H, huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn. Có mặt.

4. Bà Lê Thị Sáu, sinh năm 1966; địa chỉ: Thôn K, xã K, huyện S, thành phố Hà Nội. Có mặt.

Người làm chứng:

1. Anh Nông Hải L, sinh năm 2006. Vắng mặt.

2. Anh Lê Văn H, sinh năm 1988. Vắng mặt.

3. Chị Phạm Thị V, sinh năm 2002. Có mặt.

4. Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1995. Vắng mặt.

5. Chị Thân Thị T, sinh năm 1992. Vắng mặt.

6. Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1974. Vắng mặt.

7. Ông Nguyễn Xuân T2, sinh năm 1964. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Năm 2021, Lê Văn T từng bị tạm giam cùng Nguyễn Văn L và Phạm Văn H tại Trại tạm giam Công an tỉnh Bắc Giang. Sau khi chấp hành án, Lê Văn T nảy sinh ý định trộm cắp tài sản là xe mô tô nên đã rủ Nguyễn Văn L cùng tham gia, L đồng ý; Lê Văn T chuẩn bị 01 vạm phá khóa. Trong thời gian từ ngày 10/4/2023 đến ngày

13/4/2023 Lê Văn T và Nguyễn Văn L đã cùng thực hiện 04 vụ trộm cắp xe mô tô tại huyện H, tỉnh Lạng Sơn và huyện L, tỉnh Bắc Giang như sau:

Vụ thứ nhất: Khoảng 10 giờ ngày 10/4/2023, Lê Văn T đem theo chiếc vạm phá khoá đi xe ô tô khách đến nhà Nguyễn Văn L, rủ L đi trộm cắp xe mô tô, L đồng ý. Nguyễn Văn L điều khiển xe mô tô biển kiểm soát 98B2-968.78 chở T đến xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang để tìm xe trộm cắp.

Khoảng 12 giờ 30 phút cùng ngày, khi đến địa phận thôn T, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang, T và L phát hiện trong sân nhà trọ của ông Vy Văn P có chiếc xe mô tô 98E1-810.95 của anh Hoàng Văn C, sinh năm 2003, trú tại thôn K, xã T dựng ở đó. Lê Văn T bảo Nguyễn Văn L đỗ xe cách khoảng 20 mét cạnh giới còn T đi bộ vào trong sân, dùng vạm phá khoá điện xe mô tô nói trên rồi điều khiển xe đi trước, L đi theo sau T cùng về nhà Nguyễn Văn L nghỉ lại.

Vụ thứ hai: Khoảng 08 giờ ngày 11/4/2023, T tiếp tục rủ L đi trộm cắp xe mô tô. Nguyễn Văn L điều khiển xe mô tô trộm cắp được hôm trước chở Lê Văn T đi đến thị trấn H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn.

Khoảng 09 giờ 40 phút cùng ngày, Nguyễn Văn L điều khiển xe mô tô đến đường H thuộc khu T I, thị trấn H, phát hiện trên vỉa hè bên trái có chiếc xe mô tô 12H1- 465.17 của bà Giáp Thị L, sinh năm 1979, trú tại thôn S, xã Đ, huyện H dựng ở đó nên T bảo L dừng xe để trộm cắp. Nguyễn Văn L đi thêm khoảng 15 mét, dừng lại cạnh giới, Lê Văn T đi bộ sang đường, dùng vạm phá khoá và điều khiển xe trộm cắp được, L cũng cùng ra Quốc lộ 1A đi về hướng Bắc Giang. Khi đến khu vực xã M, huyện V, tỉnh Bắc Giang, Lê Văn T bán chiếc xe 98E1- 810.95 cho một người đàn ông không rõ tên, tuổi, địa chỉ được 4.000.000 đồng, sau đó T bảo L đi xe ô tô khách về trước còn T tiếp tục điều khiển xe mô tô 12H1- 465.17 đi đến khu vực xã T, huyện Đ, thành phố Hà Nội bán cho một người đàn ông tên Q, không rõ họ, địa chỉ với giá 4.000.000 đồng.

Vụ thứ ba: Sáng ngày 12/4/2023, Lê Văn T gọi điện rủ Nguyễn Văn L cùng đến thị trấn K, huyện L, tỉnh Bắc Giang trộm cắp xe mô tô, L đồng ý. Nguyễn Văn L đi xe ô tô khách đến ngã tư thị trấn K, huyện L, tỉnh Bắc Giang đợi đến khoảng 14 giờ thì Lê Văn T đi xe mô tô 98C1-170.92 đến. T đưa cho L 500.000 đồng và nói cho L biết chiếc xe mô tô trên do T mới trộm cắp được, nếu trộm cắp được xe khác thì T sẽ cho L chiếc xe này. Sau đó Nguyễn Văn L điều khiển xe 98C1-170.92 chở Lê Văn T đi đến thị trấn H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn tìm tài sản trộm cắp.

Khoảng 15 giờ 30 phút cùng ngày, Lê Văn T và Nguyễn Văn L phát hiện trên vỉa hè cạnh cửa hàng kính mắt V thuộc khu A, thị trấn H có dựng chiếc xe mô tô 12H1-456.86 của anh Bùi Văn Đ, sinh năm 1991, trú tại thôn B, xã Đ, huyện Đ1, tỉnh Thái Bình. T bảo L dừng xe bên phải đường cạnh giới, T đi đến, dùng vạm phá ổ khoá điện, điều khiển xe ra Quốc lộ 1A đi đến xã T, huyện Đ2, thành phố Hà Nội bán cho người đàn ông tên Q với giá 4.000.000 đồng. Nguyễn Văn L thấy Lê Văn T trộm cắp được xe mô tô đi khỏi thì điều khiển xe 98C1-170.92 về nhà của L, dùng cờ lê tháo bỏ biển kiểm soát và 02 gương chiếu hậu của xe để tránh bị phát hiện.

Số tiền Lê Văn T bán 03 chiếc xe trộm cắp được là 12.000.000 đồng, T cho L 500.000 đồng, T và L đều đã chi tiêu cá nhân hết số tiền trên.

Vụ thứ tư: Sáng ngày 13/4/2023, Lê Văn T gọi điện bảo Nguyễn Văn L đến khu vực cầu L, xã M, huyện H đón T để cùng đi trộm cắp tài sản. Lê Văn T đi xe khách từ huyện S, thành phố Hà Nội đến nơi hẹn; khoảng 12 giờ cùng ngày Nguyễn Văn L điều khiển xe mô tô 98B2-968.78 đến chở T về hướng Lạng Sơn, đến địa phận thôn C, xã M, huyện H, phát hiện trong sân nhà bà Lương Thị T có để chiếc xe mô tô 12H1-094.08 của vợ chồng ông Nguyễn Văn S và bà Quách Thị N trú tại thôn C, xã M. T bảo L dừng lại để trộm cắp; Nguyễn Văn L đi thêm khoảng 10 mét thì dừng xe cạnh giới, Lê Văn T dùng chìa khóa mang theo mở được khóa điện rồi điều khiển xe theo Quốc lộ 1A đến huyện Y, tỉnh Bắc Giang, Nguyễn Văn L điều khiển xe mô tô đi sau; trên đường đi, Lê Văn T đã tháo, vứt gương chiếu hậu của chiếc xe vừa trộm cắp để tránh bị phát hiện. 14 giờ cùng ngày, khi Lê Văn T và Nguyễn Văn L đi đến thôn Đ, xã Đ1, huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang thì bị Công an huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn phối hợp với Công an huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang phát hiện. Tạm giữ:

- Đối với Lê Văn T:

+ 01 xe mô tô Honda Dream, biển kiểm soát 12H1-094.08.

+ 01 vạm phá khóa bằng kim loại.

+ 01 chiếc điện thoại di động, IMEI1 có 05 số cuối 54569; IMEI2 có 5 số cuối 71204.

+ 01 chiếc chìa khóa xe mô tô có chữ Honda.

+ 01 căn cước công dân mang tên Lê Văn T.

- Nguyễn Văn L:

+ 01 xe mô tô Honda Blade, biển kiểm soát 98B2-968.78 kèm đăng ký xe mang tên Hoàng Văn Thế.

+ 01 chiếc điện thoại di động có số IMEI1: 176010, số IMEI2: 176002.

+ 310.000 đồng tiền mặt.

Khám xét khẩn cấp chỗ ở của Nguyễn Văn L, phát hiện và tạm giữ:

+ 01 xe mô tô Honda Wave, màu sơn đen - bạc, không có biển kiểm soát;

+ 01 biển kiểm soát số 98C1-170.92; 02 gương chiếu hậu;

+ 01 chứng nhận đăng ký xe mô tô biển kiểm soát 98C1-170.92 mang tên Nguyễn Ngọc T.

Quá trình điều tra còn làm rõ Lê Văn T cùng Phạm Văn H trộm cắp tài sản là xe mô tô tại huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang như sau:

Trưa ngày 12/4/2023, tại huyện L, tỉnh Bắc Giang, Phạm Văn H rủ Lê Văn T về nhà H chơi. Trên đường đi, Lê Văn T nói cho Phạm Văn H biết T đang đi trộm cắp xe mô tô và hỏi H có xe đi chưa thì H trả lời là chưa có. T bảo “để lúc nào em đi làm kiếm được con xe, em cho anh”. H hiểu ý T nói khi nào trộm cắp được xe mô tô sẽ cho H nên đồng ý và nói lại với T “khi nào chú làm được thì cho anh cái”.

Khoảng 13 giờ cùng ngày, khi chở H đi đến ngã tư thị trấn B, huyện Y, tỉnh Bắc Giang, Lê Văn T nói với Phạm Văn H “đi vào trong mỏ”, H hiểu ý là đi trộm cắp xe mô tô nên đồng ý. T chở H đi đến thôn Y, xã H, phát hiện trong sân nhà ông Nguyễn Ngọc T có dựng chiếc xe mô tô 98C1- 170.92. Lê Văn T điều khiển xe quay lại về hướng thị trấn B, H hỏi quay lại làm gì thì T nói là “có hàng”, H hiểu là có xe mô tô để trộm cắp nên không nói gì. Lê Văn T đi đến gần nhà ông Nguyễn Ngọc T thì dừng lại, bảo H tiếp tục đi xe về phía trước để T ở lại trộm cắp. Phạm Văn H điều khiển xe 98C1- 256.35 đi thêm khoảng 400m thì dừng xe đợi T.

Lê Văn T vào trong sân, dùng vạm phá khoá điện của xe mô tô 98C1-170.92 rồi điều khiển đi đến thị trấn K, huyện L gặp Nguyễn Văn L, tiếp tục cùng L đi trộm cắp xe mô tô tại huyện H, tỉnh Lạng Sơn.

Phạm Văn H không thấy T đi ra nên quay lại nhà ông Nguyễn Ngọc T, không thấy T và xe mô tô ở đó nữa, H đi về rồi gọi điện cho T thì được biết đã trộm cắp được xe mô tô nhưng do gần nhà H nên T không cho H chiếc xe này và hẹn khi nào trộm cắp được chiếc xe khác sẽ cho H.

Ngày 28/4/2023, chị Nguyễn Thị N là vợ của Nguyễn Văn L tự nguyện giao nộp cho Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Hữu Lũng 01 chiếc cờ lê bằng kim loại.

Tại các bản kết luận định giá tài sản của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự huyện H, tỉnh Lạng Sơn; huyện L và huyện Y, tỉnh Bắc Giang kết luận:

- Xe mô tô 98E1-810.95 của anh Hoàng Văn C giá trị 12.000.000 đồng.
- Xe mô tô 12H1- 465.17 của bà Giáp Thị L và xe 12H1-456.86 của anh Bùi Văn Đ cùng giá trị 15.000.000 đồng
- Xe mô tô 98C1- 170.92 của ông Nguyễn Ngọc T giá trị 10.000.000 đồng.
- Xe mô tô 12H1-094.08 của bà Quách Thị N giá trị 16.500.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản Lê Văn T trộm cắp là 68.500.000 đồng, trong đó giá trị tài sản Lê Văn T cùng Nguyễn Văn L trộm cắp là 58.500.000 đồng, giá trị tài sản Lê Văn T trộm cắp cùng Phạm Văn H là 10.000.000 đồng.

Về vật chứng của vụ án: Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Hữu Lũng đã làm rõ liên quan đến hành vi phạm tội của các bị cáo gồm:

- Xe mô tô 12H1-094.08 là của vợ chồng bà Quách Thị N. Xe mô tô Honda Wave, màu sơn đen - bạc, không có biển kiểm soát, 01 biển kiểm soát số 98C1-170.92, 02 gương chiếu hậu và 01 chứng nhận đăng ký xe là của anh Nguyễn Ngọc T do các bị cáo trộm cắp. Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Hữu Lũng đã trả lại cho chủ sở hữu.

- Xe mô tô 98B2-968.78 và đăng ký xe mô tô mang tên Hoàng Văn Thế là tài sản của ông Nguyễn Văn T2 là bố của Nguyễn Văn L cho L sử dụng để đi lại, ông T1 không biết việc bị cáo dùng làm phương tiện đi trộm cắp.

- 01 vạm phá khoá bằng kim loại, 01 chiếc chìa khoá xe mô tô của Lê Văn T; 01 chiếc cờ lê của Nguyễn Văn L dùng để thực hiện hành vi phạm tội.

- 02 chiếc điện thoại di động của Lê Văn T và Nguyễn Văn L sử dụng để liên lạc, rủ nhau trộm cắp tài sản.

Những tài sản, đồ vật không liên quan đến việc phạm tội gồm: căn cước công dân của Lê Văn T và 310.000 đồng của Nguyễn Văn L.

Các vật chứng, tài sản, đồ vật trên hiện đang tạm giữ.

Đối với 03 xe mô tô của các bị hại Hoàng Văn C, Giáp Thị L, Bùi Văn Đ, bị cáo Lê Văn T khai đã bán cho một người không quen biết và người tên Quảng không rõ tên, tuổi, địa chỉ nên không có cơ sở truy tìm.

Đối với xe mô tô 98C1- 256.35 Phạm Văn H và Lê Văn T sử dụng ngày 12/4/2023 làm rõ là của chị Phạm Thị V, sinh năm 2002 là con gái của bị cáo Phạm Văn H. Chị Vân không biết việc Phạm Văn H sử dụng xe đi trộm cắp nên không xử lý.

Đối với 02 chiếc gương chiếu hậu của xe mô tô 12H1-094.08 bị cáo T đã tháo vứt đi, không xác định được địa điểm cụ thể nên không có cơ sở truy tìm.

Về dân sự: Các bị hại anh Hoàng Văn C, bà Giáp Thị L và anh Bùi Văn Đ yêu cầu các bị cáo phải bồi thường giá trị chiếc xe đã trộm cắp theo kết luận của Hội đồng định giá tài sản. Bị cáo Lê Văn T và Nguyễn Văn L nhất trí với yêu cầu trên và thỏa thuận mỗi bị cáo có trách nhiệm trả ½ giá trị tài sản đã trộm cắp. Bị cáo Lê Văn T đã tác động gia đình bồi thường cho các bị hại theo thỏa thuận giữa hai bị cáo, cụ thể: Bồi thường cho anh Hoàng Văn C số tiền 6.000.000 đồng, bồi thường cho bà Giáp Thị L số tiền 7.500.000 đồng, bồi thường cho anh Bùi Văn Đ số tiền 7.500.000 đồng. Anh Hoàng Văn C và bà Giáp Thị L có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho Lê Văn T; bị cáo Nguyễn Văn L chưa thực hiện được việc bồi thường. Các bị hại bà Quách Thị N và ông Nguyễn Ngọc T đã nhận lại xe mô tô và không yêu cầu gì về dân sự.

Đối với người đã mua xe mô tô do Lê Văn T và Nguyễn Văn L trộm cắp trong các ngày 10, 11 và 12/4/2023 các bị cáo khai nhận một mình T thực hiện việc bán xe, tuy nhiên bị cáo không biết đầy đủ thông tin về họ tên, địa chỉ của những người này nên không có cơ sở điều tra làm rõ.

Tại bản Cáo trạng số 84/CT-VKS ngày 05 tháng 9 năm 2023, Viện kiểm sát nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn đã truy tố bị cáo Lê Văn T về tội Trộm cắp tài sản theo các điểm b, c khoản 2 Điều 173 của Bộ luật Hình sự, bị cáo Nguyễn Văn L về tội Trộm cắp tài sản theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 173 và tội Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có theo quy định tại khoản 1 Điều 323 của Bộ luật Hình sự. Bị cáo Phạm Văn H về tội Trộm cắp tài sản theo quy định tại điểm g khoản 2 Điều 173 của Bộ luật Hình sự.

Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội của mình như cáo trạng đã truy tố.

Tại phiên tòa, các bị hại anh Hoàng Văn C và bà Giáp Thị L đã thỏa thuận với bị cáo Lê Văn T và bị cáo Nguyễn Văn L, cụ thể bị cáo Nguyễn Văn L sẽ phải có trách nhiệm trả cho các bị hại giá trị còn lại của chiếc xe đã trộm cắp gồm: Anh

Hoàng Văn C số tiền 6.000.000 đồng, bà Giáp Thị L số tiền 7.500.000 đồng. Bị hại anh Bùi Văn Đ yêu cầu bị cáo Lê Văn T và bị cáo Nguyễn Văn L phải có trách nhiệm liên đới bồi thường cho anh gia trị còn lại của chiếc xe đã trộm cắp số tiền là 7.500.000 đồng.

Ông Nguyễn Văn T2 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án khai do bị cáo Nguyễn Văn L không có phương tiện đi lại nên ông cho bị cáo mượn xe mô tô nhãn hiệu Honda Blade, biển kiểm soát 98B2-968.78 màu đỏ đen, ông không biết việc bị cáo dùng xe đi trộm cắp tài sản. Ông đề nghị được xin lại chiếc xe và 01 đăng ký xe mang tên Hoàng Văn T3.

Bà Lê Thị S người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án khai việc bà đứng ra bồi thường cho các bị hại là do bị cáo tác động, bà không có yêu cầu gì đối với bị cáo.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên quan điểm truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử:

- Tuyên bố bị cáo Lê Văn T phạm tội Trộm cắp tài sản theo các điểm b, c khoản 2 Điều 173 của Bộ luật Hình sự. Bị cáo Nguyễn Văn L phạm tội Trộm cắp tài sản theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 173 và tội Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có theo quy định tại khoản 1 Điều 323 của Bộ luật Hình sự. Bị cáo Phạm Văn H phạm tội Trộm cắp tài sản theo quy định tại điểm g khoản 2 Điều 173 của Bộ luật Hình sự và đề nghị:

- + Áp dụng các điểm b, c khoản 2 Điều 173, các điểm b, s khoản 1 khoản 2 Điều 51, các điểm g, h khoản 1 Điều 52, Điều 17, Điều 38, Điều 50, Điều 58 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Lê Văn T từ 04 năm 06 tháng đến 05 năm tù.

- + Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 173, khoản 1 Điều 323, điểm s khoản 1 Điều 51, các điểm g, h khoản 1 Điều 52, Điều 17, Điều 38, Điều 50, Điều 55, Điều 58 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Nguyễn Văn L từ 03 năm đến 03 năm 03 tháng tù về tội Trộm cắp tài sản, 07 tháng đến 09 tháng tù về tội Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có. Tổng hợp hình phạt chung của hai tội buộc bị cáo phải chịu từ 03 năm 07 tháng đến 04 năm tù.

- + Áp dụng điểm g khoản 2 Điều 173, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 38, Điều 50, Điều 17, Điều 58 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo từ 02 năm 03 tháng đến 02 năm 06 tháng tù.

Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với các bị cáo.

- Về xử lý vật chứng: Căn cứ khoản 1 Điều 47 của Bộ luật Hình sự; các khoản 2, 3 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự.

- + Tịch thu tiêu hủy 01 vạm phá khóa, 01 chiếc cờ lê, 01 chìa khóa.

- + Tịch thu sung công quỹ Nhà nước 02 điện thoại di động.

- + Trả lại cho ông Nguyễn Văn T2 01 xe mô tô biển kiểm soát 98B2-968.78 và 01 đăng ký xe mang tên Hoàng Văn T3.

+ Trả lại cho bị cáo Lê Văn T 01 căn cước công dân.
+ Trả lại cho bị cáo Nguyễn Văn L 310.000 đồng (tuy nhiên tạm giữ để đảm bảo thi hành án.

- Về dân sự: Căn cứ Điều 48 Bộ luật Hình sự; các Điều 584, 585, 586, 587, 589 Bộ luật Dân sự. Công nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa các bị cáo Lê Văn T, Nguyễn Văn L với các bị hại Hoàng Văn C, Giáp Thị L về việc bồi thường, cụ thể: Bị cáo Nguyễn Văn L có trách nhiệm bồi thường cho anh Hoàng Văn C số tiền 6.000.000 đồng, bà Giáp Thị L số tiền 7.500.000 đồng.

Buộc các bị cáo Lê Văn T, Nguyễn Văn L phải có trách nhiệm liên đới bồi thường cho anh Bùi Văn Đ số tiền 7.500.000 đồng.

- Về án phí: Các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm, bị cáo Lê Văn T, bị cáo Nguyễn Văn L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

Các bị cáo không có ý kiến tranh luận với đại diện Viện kiểm sát. Lời nói sau cùng các bị cáo trình bày đã ăn năn hối cải xin được giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Tại phiên tòa, bị hại ông Nguyễn Ngọc T, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị N và người làm chứng anh Nông Hải L, anh Lê Văn H vắng mặt, đều có đơn xin xét xử vắng mặt; người làm chứng chị Nguyễn Thị N, chị Thân Thị T, ông Nguyễn Văn T1, ông Nguyễn Xuân T2 đều vắng mặt, không có lý do. Những người vắng mặt đã có đầy đủ lời khai trong hồ sơ, việc vắng mặt không gây trở ngại cho việc xét xử do đó căn cứ Điều 292, Điều 293 Bộ luật Tố tụng hình sự Hội đồng xét xử tiếp tục xét xử vụ án.

[2] Về hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Trong quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa không có ai có ý kiến, khiếu nại về hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên. Do đó, hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử thực hiện đều hợp pháp.

[3] Lời khai của các bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai tại Cơ quan điều tra, phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa. Vì vậy, có đủ cơ sở để kết luận: Năm 2021, Lê Văn T, Nguyễn Văn L, Phạm Văn H cùng bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Bắc Giang nên quen biết nhau. Sau khi chấp hành án, Lê Văn T nảy sinh ý định trộm cắp xe mô tô để bán lấy tiền chi tiêu cá nhân nên đã rủ Nguyễn Văn L, Phạm Văn H cùng tham gia. Trong khoảng thời gian từ ngày 10/4/2023 đến ngày 13/4/2023, Lê Văn T đã cùng Nguyễn Văn L trộm cắp 04 chiếc xe mô tô gồm xe biển kiểm soát 98E1.810.95 của anh Hoàng Văn C, xe 12H1-465.17 của bà Giáp Thị L, xe 12H1-456.86 của anh Bùi Văn Đ và xe 12H1-094.08 của bà Quách Thị N với tổng giá trị 58.500.000 đồng. Cùng

ngày 12/4/2023, Lê Văn T và Phạm Văn H (đã có 02 tiền án chưa được xóa án tích) trộm cắp chiếc xe mô tô 98C1-170.92 của ông Nguyễn Ngọc T có giá trị 10.000.000 đồng, sau đó T đem chiếc xe này cho Nguyễn Văn L, L biết là xe do T trộm cắp được nhưng vẫn lấy đem về sử dụng làm phương tiện đi lại. Tổng giá trị tài sản Lê Văn T trộm cắp được là 68.500.000 đồng. Hành vi của bị cáo Lê Văn T là phạm tội có tính chất chuyên nghiệp, bị cáo 05 lần trộm cắp tài sản là xe mô tô và sử dụng tiền bán xe trộm cắp được làm nguồn sống chính của bản thân. Như vậy, hành vi của bị cáo Lê Văn T đã đủ yếu tố cấu thành tội Trộm cắp tài sản theo điểm b, c khoản 2 Điều 173 của Bộ luật Hình sự. Hành vi của bị cáo Nguyễn Văn L đã đủ yếu tố cấu thành tội Trộm cắp tài sản theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 173 và tội Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có theo quy định tại khoản 1 Điều 323 của Bộ luật Hình sự. Hành vi của bị cáo Phạm Văn H đã đủ yếu tố cấu thành tội Trộm cắp tài sản theo quy định tại điểm g khoản 2 Điều 173 của Bộ luật Hình sự. Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn truy tố các bị cáo là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[4] Hành vi của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến tài sản của công dân được pháp luật bảo vệ. Các bị cáo biết việc xâm phạm đến tài sản của người khác là vi phạm pháp luật nhưng do coi thường pháp luật, lười lao động, muốn có tiền tiêu xài cá nhân nên vẫn cố ý thực hiện hành vi phạm tội. Bị cáo Nguyễn Văn L mặc dù biết tài sản được cho là tài sản trộm cắp nhưng vẫn cố ý sử dụng. Do đó, hành vi của các bị cáo cần phải xử lý nghiêm bằng pháp luật hình sự.

[5] Về nhân thân: Bị cáo Lê Văn T có 01 tiền án về tội trộm cắp tài sản, năm 2004 bị đưa vào diện giáo dục tại phường, xã; bị cáo Nguyễn Văn L có 01 tiền án sự về tội tàng trữ trái phép chất ma túy, năm 2019 bị xử phạt hành chính về hành vi xâm hại đến sức khỏe của người khác; bị cáo Phạm Văn H có 01 tiền án về tội trộm cắp tài sản, 01 tiền án về tội mua bán trái phép chất ma túy, 01 tiền sự về hành vi sử dụng trái phép chất ma túy, đã từng bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, biện pháp đưa vào cơ sở chữa bệnh, bị xử phạt tiền đều do hành vi sử dụng trái phép chất ma túy và 01 lần bị xử phạt hành chính về hành vi trộm cắp tài sản. Do đó, xác định các bị cáo có nhân thân xấu.

[6] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Bị cáo Lê Văn T đã tự nguyện tác động gia đình bồi thường về dân sự cho bị hại, khắc phục hậu quả xảy ra, tại cơ quan điều tra và tại phiên tòa thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, được các bị hại Hoàng Văn C, Giáp Thị L xin giảm nhẹ hình phạt, bị cáo trong thời gian đi nghĩa vụ quân sự đã được tặng thưởng danh hiệu chiến sĩ tiên tiến nên được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Bị cáo Nguyễn Văn L tại cơ quan điều tra và tại phiên tòa thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải nên bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự. Bị cáo Phạm Văn H tại cơ quan điều tra và tại phiên tòa thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, bị cáo có mẹ đẻ là bà Lương Thị Y được Nhà nước tặng thưởng Huân chương kháng chiến hạng Nhì nên bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

[7] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo Lê Văn T và bị cáo Nguyễn Văn L phạm tội 02 lần trở lên, thuộc trường hợp tái phạm nên bị áp dụng điểm g, h khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự. Bị cáo Phạm Văn H không có.

[8] Xét về vai trò đồng phạm: Bị cáo Lê Văn T là người rủ rê, khởi xướng và trực tiếp trộm cắp tài sản, bị cáo Nguyễn Văn L, Phạm Văn H là người giúp sức. Các bị cáo tham gia trộm cắp tài sản đều cố ý thực hiện tội phạm, nhưng là đồng phạm giản đơn, không có sự cấu kết chặt chẽ, phân công nhiệm vụ cụ thể nên sẽ căn cứ vào giá trị tài sản các bị cáo trộm cắp được để xác định vai trò của từng bị cáo.

[9] Trên cơ sở xem xét, tính chất, mức độ hành vi phạm tội của các bị cáo, nhân thân và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, xét thấy cần cách ly các bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian mới có tác dụng răn đe, giáo dục bị cáo và phòng ngừa chung tội phạm.

[10] Về hình phạt bổ sung: Do các bị cáo không có tài sản riêng, không có nghề nghiệp nên Hội đồng xét xử quyết định không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với các bị cáo.

[11] Đối với người đã mua xe mô tô do Lê Văn T và Nguyễn Văn L trộm cắp trong các ngày 10, 11 và 12/4/2023 các bị cáo khai nhận một mình bị cáo Lê Văn T thực hiện việc bán xe, tuy nhiên do không có đầy đủ thông tin về họ tên, địa chỉ của những người này nên không có cơ sở điều tra làm rõ.

[12] Về xử lý vật chứng: Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 47 của Bộ luật Hình sự; khoản 1, khoản 2, điểm a, b khoản 3 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự.

[13] Tịch thu và tiêu hủy 01 vạm phá khóa, 01 chiếc cò lê, 01 chìa khóa do là các công cụ, phương tiện dùng vào việc phạm tội và không còn giá trị.

[14] Tịch thu sung công quỹ Nhà nước 02 điện thoại di động do là phương tiện sử dụng vào việc phạm tội.

[15] Trả lại cho ông Nguyễn Văn T 01 xe mô tô biển kiểm soát 98B2-968.78 và 01 đăng ký xe mang tên Hoàng Văn Thế, do xét thấy không ảnh hưởng đến việc xử lý vụ án và thi hành án .

[16] Trả lại cho bị cáo Lê Văn T 01 căn cước công dân, trả lại cho bị cáo Nguyễn Văn L số tiền 310.000 đồng do không phải là vật chứng, không liên quan đến hành vi phạm tội.

[17] Về dân sự: Căn cứ khoản 1 Điều 48 của Bộ luật Hình sự; các Điều 584, 585, 586, 587, 589 Bộ luật Dân sự. Công nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa bị cáo Lê Văn T, Nguyễn Văn L với các bị hại Hoàng Văn C, Giáp Thị L về việc bồi thường, cụ thể: Bị cáo Nguyễn Văn L có trách nhiệm bồi thường cho bị hại anh Hoàng Văn C số tiền là 6.000.000 đồng, bà Giáp Thị L số tiền là 7.500.000 đồng.

[18] Buộc bị cáo Lê Văn T và bị cáo Nguyễn Văn L phải có trách nhiệm liên đới bồi thường cho anh Bùi Văn Đ số tiền là 7.500.000 đồng.

[19] Về án phí: Các bị cáo bị kết án nên phải chịu án phí hình sự sơ thẩm là 200.000 đồng sung công quỹ nhà nước, bị cáo Lê Văn T và bị cáo Nguyễn Văn L

phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 135, khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự và điểm a, c khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

[20] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn là phù hợp với tính chất, mức độ hành vi phạm tội đã xảy ra, đúng với các quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[21] Về quyền kháng cáo: Các bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 331, khoản 1 Điều 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố bị cáo Lê Văn T và bị cáo Phạm Văn H phạm tội Trộm cắp tài sản.

Bị cáo Nguyễn Văn L phạm tội Trộm cắp tài sản và tội Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có.

2. Về điều luật và hình phạt:

Căn cứ các Điều 268, 269, 292, 293 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

2.1. Căn cứ các điểm b, c khoản 2 Điều 173, các điểm b, s khoản 1 khoản 2 Điều 51, các điểm g, h khoản 1 Điều 52, Điều 17, Điều 38, Điều 50, Điều 58 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Lê Văn T **04** (bốn) năm **06** (sáu) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày 13/4/2023. Hình phạt bổ sung: Không áp dụng đối với bị cáo.

2.2. Căn cứ điểm c khoản 2 Điều 173, khoản 1 Điều 323, điểm s khoản 1 Điều 51, các điểm g, h khoản 1 Điều 52, Điều 17, Điều 38, Điều 50, Điều 55, Điều 58 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Nguyễn Văn L **03** (ba) năm tù về tội Trộm cắp tài sản và **07** (bảy) tháng tù về tội Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có. Tổng hợp hình phạt của hai tội bị cáo phải chịu là **03** (ba) năm **07** (bảy) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày 13/4/2023. Hình phạt bổ sung: Không áp dụng đối với bị cáo.

2.3. Căn cứ khoản điểm g khoản 2 Điều 173, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 17, Điều 38, Điều 50, Điều 58 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Phạm Văn H **02** (hai) năm **03** (ba) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày 16/5/2023. Hình phạt bổ sung: Không áp dụng đối với bị cáo.

3. Về xử lý vật chứng: Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 47 Bộ luật Hình sự; khoản 1, khoản 2, điểm a, b khoản 3 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự

Trả lại cho ông Nguyễn Văn T2 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda Blade, biên kiểm soát 98B2-968.78 màu đỏ đen, số máy: JA36E0466162, số khung: 3644GY031051, xe đã qua sử dụng và 01 đăng ký xe mang tên Hoàng Văn Thế biên kiểm soát 98B2-968.78.

Tịch thu tiêu hủy: 01 (một) vạm phá khóa bằng kim loại (gồm 01 tròng vạm ốc bằng kim loại có tay nắm bằng cao su màu đỏ đen, trên thân tròng có chữ TOP, 01 đầu chụp ốc số 8 bằng kim loại và 01 đoạn kim loại một đầu dạng lục lăng và 01 đầu được mài bẹt hai cạnh dài 7,5cm); 01 (một) cò lê bằng kim loại sáng màu có chiều dài 13,5cm, một đầu có ghi số 14, một đầu ghi số 10; 01 (một) chìa khóa xe mô tô có chữ Honda.

Tịch thu sung công quỹ Nhà nước: 01 (một) điện thoại di động kiểu dáng Iphone có số IMEI1: 357277093554569; số IMEI2: 357277093371204, đã qua sử dụng; 01 (một) điện thoại màn hình cảm ứng nắp phía sau có chữ OPPO-DBA12, có số IMEI1: 176010; số IMEI2: 176002, màu đỏ, đã qua sử dụng.

Trả lại cho bị cáo Lê Văn T 01 (một) căn cước công dân số 001091019022 mang tên Lê Văn T.

Trả lại cho bị cáo Nguyễn Văn L 310.000 đồng. Tạm giữ số tiền để đảm bảo thi hành án.

Theo biên bản giao nhận vật chứng giữa Công an huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn và Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn ngày 07/9/2023 và Ủy nhiệm chi ngày 07/9/2023.

4. Về dân sự: Căn cứ khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự; các Điều 584, 585, 586, 587, 589, 468 Bộ luật Dân sự.

Công nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa bị cáo Lê Văn T, bị cáo Nguyễn Văn L với các bị hại anh Hoàng Văn C, bà Giáp Thị L về việc bồi thường, cụ thể: Bị cáo Nguyễn Văn L phải có trách nhiệm bồi thường cho bị hại anh Hoàng Văn C số tiền là 6.000.000 đồng và bà Giáp Thị L số tiền là 7.500.000 đồng.

Buộc bị cáo Lê Văn T, Nguyễn Văn L phải có trách nhiệm liên đới bồi thường cho anh Bùi Văn Đ số tiền là 7.500.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu pháp luật mà người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong, nếu người phải thi hành án chậm thi hành thì còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại các Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015 tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

5. Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 135, khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; điểm a, c khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Buộc các bị cáo Lê Văn T, Nguyễn Văn L, Phạm Văn H mỗi bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm là 200.000đ (hai trăm nghìn đồng) để sung quỹ Nhà nước.

Buộc bị cáo Lê Văn T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng), bị cáo Nguyễn Văn L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 862.500đ (tám trăm sáu mươi hai nghìn năm trăm đồng).

6. Về quyền kháng cáo: Căn cứ Điều 331, khoản 1 Điều 333 Bộ luật Tố tụng hình sự

Các bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lạng Sơn;
- VKSND tỉnh Lạng Sơn;
- Sở Tư pháp tỉnh Lạng Sơn;
- VKSND huyện Hữu Lũng;
- Công an huyện Hữu Lũng;
- Cơ quan THAHS Công an huyện Hữu Lũng;
- Chi cục THADS huyện Hữu Lũng;
- Bị cáo; Người TGTT;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Thị Tuyết